

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2026

| STT                                                                                                | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                                                    |               |                                     |              |             |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                    | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|-------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                    |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                                 | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ    | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giảm... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                    | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                                             |               |                                     |              |             |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                    | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                                                                                  | B        | C           | D                                                                           | E             | F                                   | G            | H           | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                  | I             | K           | L                   | 8                        |
| Loại tài sản: Cấp II                                                                               |          |             |                                                                             |               |                                     |              |             | 2.798.435.000   |                                    |         |         |         |                                                | 279.843.500                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                  |          |             | Nhà Đa Năng                                                                 |               | 01/2021                             | TS103        | TS103       | 2.798.435.000   |                                    |         | 2,00 %  |         |                                                | 279.843.500                                                        |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Cấp III                                                                              |          |             |                                                                             |               |                                     |              |             | 3.386.000.000   |                                    |         |         |         |                                                | 2.818.920.000                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                  |          |             | Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng học                                             |               | 02/2002                             | TS0000 01    | TS0000 01   | 1.202.000.000   |                                    |         | 4,00 %  |         |                                                | 1.057.760.000                                                      |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                                  |          |             | Nhà điều hành                                                               |               | 12/2003                             | TS0000 02    | TS0000 02   | 349.000.000     |                                    |         | 4,00 %  |         |                                                | 293.160.000                                                        |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                                  |          |             | Nhà lớp học 15 phòng học số 2                                               |               | 12/2004                             | TS0000 12    | TS0000 12   | 1.835.000.000   |                                    |         | 4,00 %  |         |                                                | 1.468.000.000                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện |          |             |                                                                             |               |                                     |              |             | 2.654.132.180   |                                    |         |         |         |                                                | 2.211.776.818                                                      |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                  |          |             | Sân gạch                                                                    | VN            | 12/2013                             | GT01         | GT01        | 2.654.132.180   |                                    |         | 5,00 %  |         |                                                | 2.211.776.818                                                      |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy điều hòa không khí                                                               |          |             |                                                                             |               |                                     |              |             | 341.600.000     |                                    |         |         |         |                                                | 190.825.000                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                  |          |             | điều hòa Panasonic CU/CS-N18AKH                                             |               | 10/2025                             | TS001.2 025  | TS001. 2025 | 14.200.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 1.775.000                                                          |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                                  |          |             | Điều hòa treo tường 18000 BTU 2 chiều P. Tin học: 4, Truyền thông:1, Y tế:1 | Indonesia     | 06/2018                             | TS089        | TS089       | 84.000.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 84.000.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                                  |          |             | Điều hòa tủ đứng 42000BTU 1 chiều                                           | Việt Nam      | 06/2018                             | TS090        | TS090       | 65.000.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 65.000.000                                                         |               |             |                     |                          |

| STT                                                     | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                        |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|---------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                         |          |             |                                                 |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                         | Số hiệu  | Ngày, tháng | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                     | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                                       | B        | C           | D                                               | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 4                                                       |          |             | Điều hòa treo tường 18.000 Btu/h 1 chiều ( 1 B) | Malaysi a     | 09/2020                             | TS102        | TS102      | 53.400.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 40.050.000                                                        |               |             |                     |                          |
| 5                                                       | GT49     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.054   | TS2026.054 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 6                                                       | GT49     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.055   | TS2026.055 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 7                                                       | GT49     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.056   | TS2026.056 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 8                                                       | GT50     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.057   | TS2026.057 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 9                                                       | GT51     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.060   | TS2026.060 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 10                                                      | GT52     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.061   | TS2026.061 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 11                                                      | GT53     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.063   | TS2026.063 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 12                                                      | GT58     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.064   | TS2026.064 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 13                                                      | GT59     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.066   | TS2026.066 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 14                                                      | GT59     | 22/06/2026  | Điều hoà 12000BTU 1 chiều Inverter              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.074   | TS2026.074 | 12.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác |          |             |                                                 |               |                                     |              |            | 61.300.000      |                                    |         |         |         |                                                | 34.481.250                                                        |               |             |                     |                          |
| 1                                                       |          |             | Máy cất nước 1 lần                              |               | 11/2023                             | TS115        | TS115      | 15.800.000      |                                    |         | 20,00 % |         |                                                | 8.887.500                                                         |               |             |                     |                          |

| STT                                                            | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                                             |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                                          | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                                      |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                                              | B        | C           | D                                                                    | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 2                                                              |          |             | Cầu môn, lưới bóng đá (1 bộ gồm 2 cầu môn)                           |               | 11/2023                             | TS121        | TS121      | 17.900.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 10.068.750                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |          |             | Cột, băng rô (1 bộ gồm 2 cột)                                        |               | 11/2023                             | TS122        | TS122      | 27.600.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 15.525.000                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy chiếu                                        |          |             |                                                                      |               |                                     |              |            | 48.700.000      |                                    |         |         |         | 24.260.000                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |          |             | Máy chiếu                                                            | Việt Nam      | 12/2024                             | TS007.2024   | TS007.2024 | 24.800.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 9.920.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |          |             | Máy chiếu                                                            | Trung Quốc    | 11/2023                             | TS127        | TS127      | 23.900.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 14.340.000                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Thiết bị âm thanh                                |          |             |                                                                      |               |                                     |              |            | 102.758.000     |                                    |         |         |         | 32.903.200                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |          |             | Loa Fony MD-125                                                      | Việt Nam      | 08/2024                             | TS008.2024   | TS008.2024 | 16.302.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.520.800                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |          |             | Loa Fony MD-125                                                      | Việt Nam      | 08/2024                             | TS009.2024   | TS009.2024 | 16.302.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.520.800                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |          |             | Loa Fony MD-125                                                      | Việt Nam      | 08/2024                             | TS010.2024   | TS010.2024 | 16.302.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.520.800                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 4                                                              |          |             | Loa Fony MD-125                                                      | Việt Nam      | 08/2024                             | TS011.2024   | TS011.2024 | 16.302.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.520.800                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 5                                                              |          |             | Thiết bị khuếch đại âm thanh                                         | Việt Nam      | 08/2024                             | TS012.2024   | TS012.2024 | 17.050.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.820.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 6                                                              | GT56     | 22/06/2026  | Thiết bị âm thanh                                                    | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.067   | TS2026.067 | 20.500.000      |                                    |         | 20,00 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật |          |             |                                                                      |               |                                     |              |            | 58.435.000      |                                    |         |         |         | 40.372.500                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                              |          |             | Tủ điều khiển điện Phòng bộ môn Vật Lý                               | Việt Nam      | 07/2018                             | TS092        | TS092      | 10.000.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 10.000.000                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                                              |          |             | Tủ làm thí nghiệm( có hệ thống hút bụi,kính BV) Phòng bộ môn Hóa học | Việt Nam      | 07/2018                             | TS093        | TS093      | 19.535.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 19.535.000                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 3                                                              |          |             | Tủ đựng hóa chất hút mùi, khử khí độc                                | Việt Nam      | 11/2023                             | TS128        | TS128      | 28.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 10.837.500                                     |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác   |          |             |                                                                      |               |                                     |              |            | 51.819.000      |                                    |         |         |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |

| STT                              | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định     |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|----------------------------------|----------|-------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                  |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                  | Số hiệu  | Ngày, tháng |                              |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                | B        | C           | D                            | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 1                                | GT47     | 14/07/2026  | Ôn áp                        | Trung Quốc    | 07/2026                             | TS2026.004   | TS2026.004 | 16.200.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                | GT57     | 22/06/2026  | Máy phát điện                | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.068   | TS2026.068 | 35.619.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy vi tính để bàn |          |             |                              |               |                                     |              |            | 925.500.000     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.005   | TS2026.005 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.006   | TS2026.006 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 3                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.007   | TS2026.007 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 4                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.008   | TS2026.008 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 5                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.009   | TS2026.009 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 6                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.010   | TS2026.010 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 7                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.011   | TS2026.011 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 8                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.012   | TS2026.012 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 9                                | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.013   | TS2026.013 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 10                               | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.014   | TS2026.014 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 11                               | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.015   | TS2026.015 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |

| STT | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định     |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|----------|-------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu  | Ngày, tháng |                              |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A   | B        | C           | D                            | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 12  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.016   | TS2026.016 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 13  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.017   | TS2026.017 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 14  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.018   | TS2026.018 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 15  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.019   | TS2026.019 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 16  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.020   | TS2026.020 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 17  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.021   | TS2026.021 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 18  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.022   | TS2026.022 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 19  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.023   | TS2026.023 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 20  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.024   | TS2026.024 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 21  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.025   | TS2026.025 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 22  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.026   | TS2026.026 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 23  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.027   | TS2026.027 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 24  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.028   | TS2026.028 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |

| STT | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định     |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|----------|-------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu  | Ngày, tháng |                              |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A   | B        | C           | D                            | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 25  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.029   | TS2026.029 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 26  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.030   | TS2026.030 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 27  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.031   | TS2026.031 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 28  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.032   | TS2026.032 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 29  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.033   | TS2026.033 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 30  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.034   | TS2026.034 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 31  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.035   | TS2026.035 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 32  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.036   | TS2026.036 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 33  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.037   | TS2026.037 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 34  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.038   | TS2026.038 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 35  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.039   | TS2026.039 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 36  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.040   | TS2026.040 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 37  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.041   | TS2026.041 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |

| STT | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định     |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|----------|-------------|------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ  | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu  | Ngày, tháng |                              |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A   | B        | C           | D                            | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 38  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.042   | TS2026.042 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 39  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.043   | TS2026.043 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 40  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.044   | TS2026.044 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 41  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.045   | TS2026.045 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 42  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.046   | TS2026.046 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 43  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.047   | TS2026.047 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 44  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.048   | TS2026.048 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 45  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn của học sinh | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.049   | TS2026.049 | 15.500.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 46  | GT48     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.050   | TS2026.050 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 47  | GT49     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.051   | TS2026.051 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 48  | GT49     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.052   | TS2026.052 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 49  | GT49     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.053   | TS2026.053 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 50  | GT50     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.058   | TS2026.058 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 51  | GT51     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.059   | TS2026.059 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 52  | GT52     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.062   | TS2026.062 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 53  | GT58     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn              | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.065   | TS2026.065 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |

| STT                                                          | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                                |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|--------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                              |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                              | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                         |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                                            | B        | C           | D                                                       | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 54                                                           | GT58     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn                                         | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.069   | TS2026.069 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 55                                                           | GT58     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn                                         | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.070   | TS2026.070 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 56                                                           | GT58     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn                                         | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.071   | TS2026.071 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 57                                                           | GT58     | 22/06/2026  | Máy tính để bàn                                         | Trung Quốc    | 06/2026                             | TS2026.072   | TS2026.072 | 19.000.000      |                                    |         | 14,29 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác |          |             |                                                         |               |                                     |              |            | 395.040.000     |                                    |         |         |         |                                                | 140.613.574                                                       |               |             |                     |                          |
| 1                                                            |          |             | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên môn Ngữ Văn lớp 12 | Việt Nam      | 12/2024                             | TS001.2024   | TS001.2024 | 11.600.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 2.900.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 2                                                            |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 12                | Việt Nam      | 12/2024                             | TS002.2024   | TS002.2024 | 13.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.375.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 3                                                            |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 12                | Việt Nam      | 12/2024                             | TS003.2024   | TS003.2024 | 15.800.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.950.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 4                                                            |          |             | Bộ học liệu từ môn Sinh học lớp 12                      | Việt Nam      | 12/2024                             | TS004.2024   | TS004.2024 | 12.800.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.200.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 5                                                            |          |             | Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái   | Việt Nam      | 12/2024                             | TS005.2024   | TS005.2024 | 12.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.225.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 6                                                            |          |             | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ                               | Việt Nam      | 12/2024                             | TS006.2024   | TS006.2024 | 19.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 4.975.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 7                                                            |          |             | Bàn bóng bàn Unrê C25                                   |               | 12/2023                             | TS107        | TS107      | 11.880.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 5.091.430                                                         |               |             |                     |                          |
| 8                                                            |          |             | Bạt che sân trường                                      |               | 12/2023                             | TS108        | TS108      | 49.460.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 21.197.144                                                        |               |             |                     |                          |
| 9                                                            |          |             | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên môn Ngữ Văn lớp 10 |               | 11/2023                             | TS109        | TS109      | 10.600.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.975.000                                                         |               |             |                     |                          |

| STT | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                                |               |                                     |              |          |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----|----------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|----------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|     |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|     | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                         |               |                                     |              |          |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A   | B        | C           | D                                                       | E             | F                                   | G            | H        | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 10  |          |             | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên môn Ngữ Văn lớp 10 |               | 11/2023                             | TS110        | TS110    | 10.600.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 3.975.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 11  |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 10                |               | 11/2023                             | TS111        | TS111    | 12.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 4.837.500                                                         |               |             |                     |                          |
| 12  |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 10                |               | 11/2023                             | TS112        | TS112    | 12.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 4.837.500                                                         |               |             |                     |                          |
| 13  |          |             | Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp                     |               | 11/2023                             | TS113        | TS113    | 31.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 11.812.500                                                        |               |             |                     |                          |
| 14  |          |             | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý lớp 10 |               | 11/2023                             | TS114        | TS114    | 13.800.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 5.175.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 15  |          |             | Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ                               |               | 11/2023                             | TS116        | TS116    | 24.600.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 9.225.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 16  |          |             | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên môn Ngữ Văn lớp 11 |               | 11/2023                             | TS117        | TS117    | 12.400.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 4.650.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 17  |          |             | Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên môn Ngữ Văn lớp 11 |               | 11/2023                             | TS118        | TS118    | 12.400.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 4.650.000                                                         |               |             |                     |                          |
| 18  |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 11                |               | 11/2023                             | TS119        | TS119    | 13.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 5.212.500                                                         |               |             |                     |                          |
| 19  |          |             | Bộ học liệu điện tử môn Ngoại ngữ lớp 11                |               | 11/2023                             | TS120        | TS120    | 13.900.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                | 5.212.500                                                         |               |             |                     |                          |

| STT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chứng từ |             | Ghi tăng tài sản cố định                                |               |                                     |              |            |                 | Khấu hao (hao mòn) tài sản cố định |         |         |         |                                                |                                                                   | Ghi giảm TSCĐ |             |                     |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------------|------------|-----------------|------------------------------------|---------|---------|---------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             | Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ                             | Nước sản xuất | Tháng, năm đưa vào sử dụng ở đơn vị | Số hiệu TSCĐ | Thẻ TSCĐ   | Nguyên giá TSCĐ | Khấu hao                           |         | Hao mòn |         | Tổng số khấu hao (hao mòn) phát sinh trong năm | Lũy kế khấu hao/hao mòn đã tính đến khi chuyển sổ hoặc ghi giá... | Chứng từ      |             | Lý do ghi giảm TSCĐ | Giá trị còn lại của TSCĐ |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số hiệu  | Ngày, tháng |                                                         |               |                                     |              |            |                 | Tỷ lệ %                            | Số tiền | Tỷ lệ % | Số tiền |                                                |                                                                   | Số hiệu       | Ngày, tháng |                     |                          |
| A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | B        | C           | D                                                       | E             | F                                   | G            | H          | 1               | 2                                  | 3       | 4       | 5       | 6=3+5                                          | 7                                                                 | I             | K           | L                   | 8                        |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |             | Bộ thu nhận số liệu                                     |               | 11/2023                             | TS123        | TS123      | 24.700.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 9.262.500                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |             | Bộ thu nhận số liệu                                     |               | 11/2023                             | TS124        | TS124      | 24.700.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 9.262.500                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |             | Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí lớp 11 |               | 11/2023                             | TS125        | TS125      | 13.800.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 5.175.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |             | Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp         |               | 11/2023                             | TS126        | TS126      | 14.500.000      |                                    |         | 12,50 % |         | 5.437.500                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |             |                                                         |               |                                     |              |            | 118.289.900     |                                    |         |         |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GT44     | 20/01/2026  | Bộ khung và dây cáp bạt che ngoài trời                  | Việt Nam      | 01/2026                             | TS001.2026   | TS001.2026 | 49.599.200      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GT45     | 05/02/2026  | Tấm màn Model led ngoài trời                            | Việt Nam      | 02/2026                             | TS2026.002   | TS2026.002 | 49.250.700      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | GT46     | 05/02/2026  | Khung bạt sân khấu ngoài trời                           | Việt Nam      | 02/2026                             | TS2026.003   | TS2026.003 | 19.440.000      |                                    |         | 12,50 % |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo: Phần mềm dạy học; Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học; Phần mềm chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập; Phần mềm thư viện; Phần mềm ngoại ngữ; Phần mềm đào tạo dựa trên máy tính; Phần mềm giáo dục đa phương tiện; Phần mềm khác cho giáo dục và đào tạo |          |             |                                                         |               |                                     |              |            | 19.000.000      |                                    |         |         |         | 3.800.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             | Phần mềm quản lý thư viện                               |               | 05/2025                             | TS002.2025   | TS002.2025 | 19.000.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 3.800.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Phần mềm ứng dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |          |             |                                                         |               |                                     |              |            | 15.000.000      |                                    |         |         |         | 6.000.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             | Phần mềm chấm thi trắc nghiệm                           | Việt Nam      | 02/2024                             | TS013.2024   | TS013.2024 | 15.000.000      |                                    |         | 20,00 % |         | 6.000.000                                      |                                                                   |               |             |                     |                          |
| Loại tài sản: Quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             |                                                         |               |                                     |              |            | 36.129.970.800  |                                    |         |         |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |             | Khuân viên đất trường 8434m2                            |               | 03/2002                             | TS000034     | TS000034   | 36.129.970.800  |                                    |         |         |         |                                                |                                                                   |               |             |                     |                          |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |             | Cộng                                                    |               |                                     |              |            | 47.105.979.880  |                                    |         |         |         | 5.783.795.842                                  |                                                                   |               |             |                     |                          |

- Sổ này có 11 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 11
- Ngày mở sổ: .....

**Người lập báo cáo**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

*Ngày ..... tháng ..... năm .....*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*